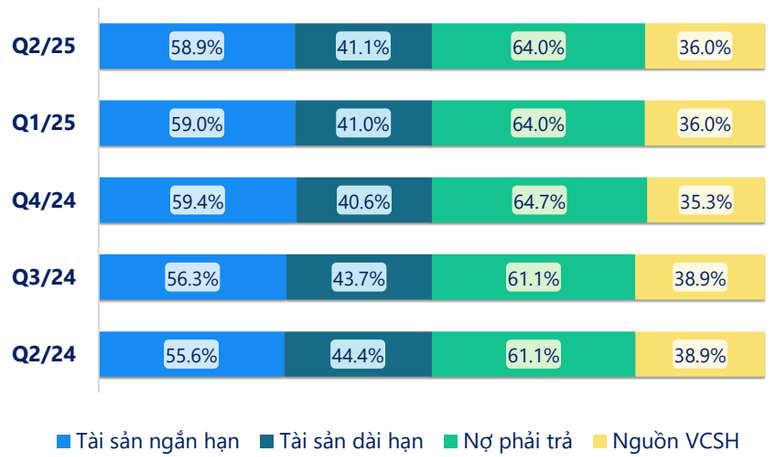
FireAnt

CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,470
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,890
SL cổ phiếu LH	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	827,195
% sở hữu nước ngoài	13.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,765
P/E	39.7
EPS	188

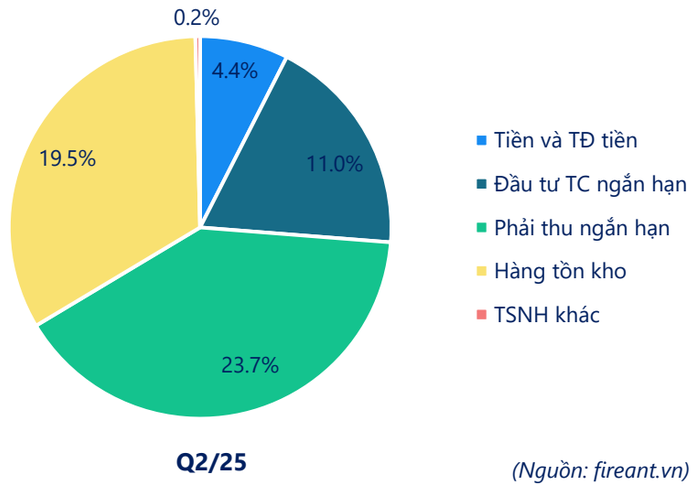
	YTD	1T	3T	6T
ASM	-13.6%	1.8%	-4.4%	-13.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



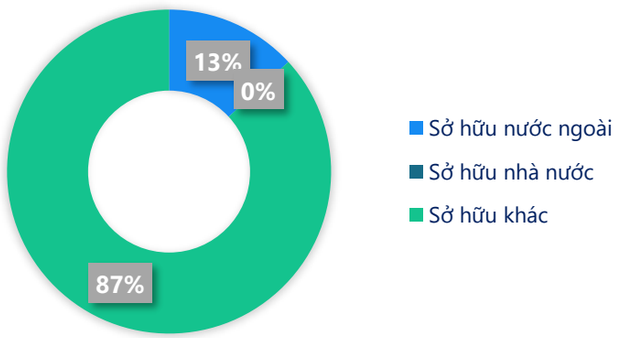
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



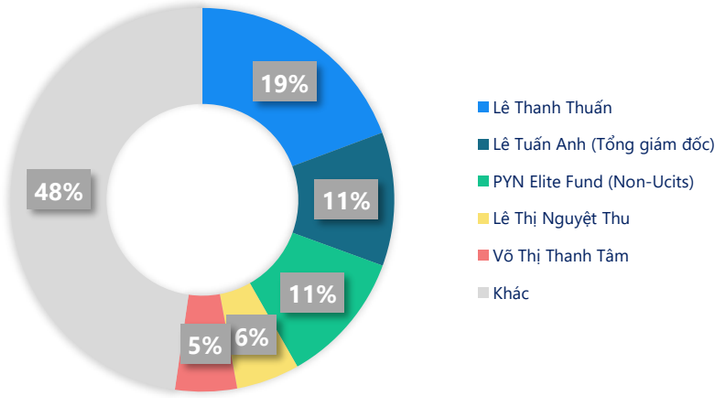
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



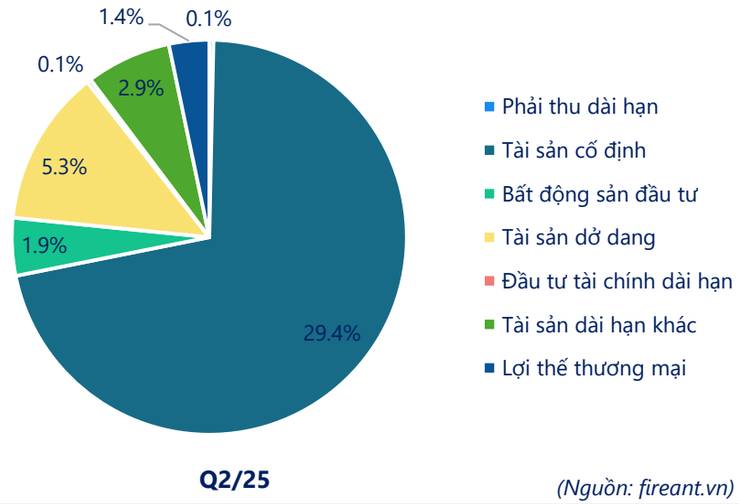
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

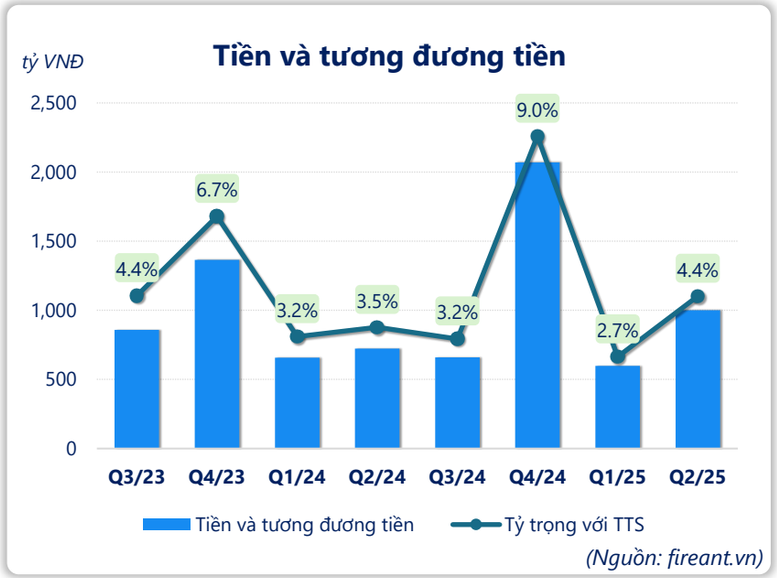
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



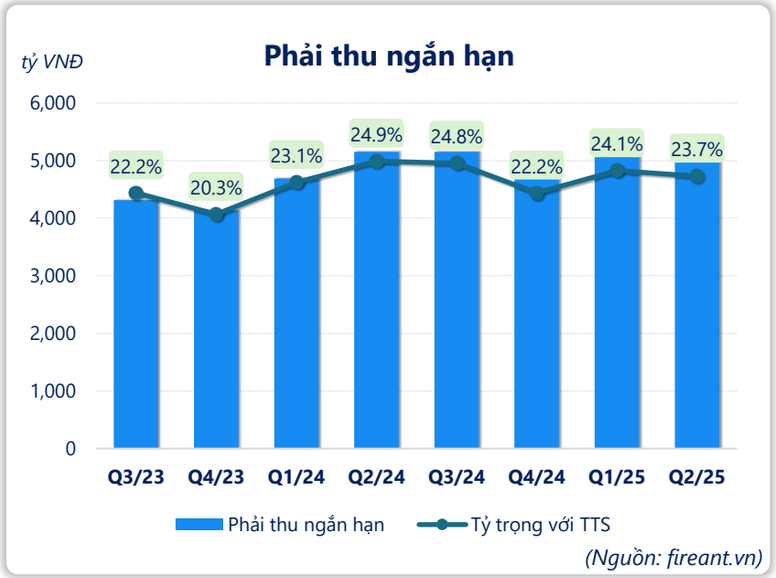
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

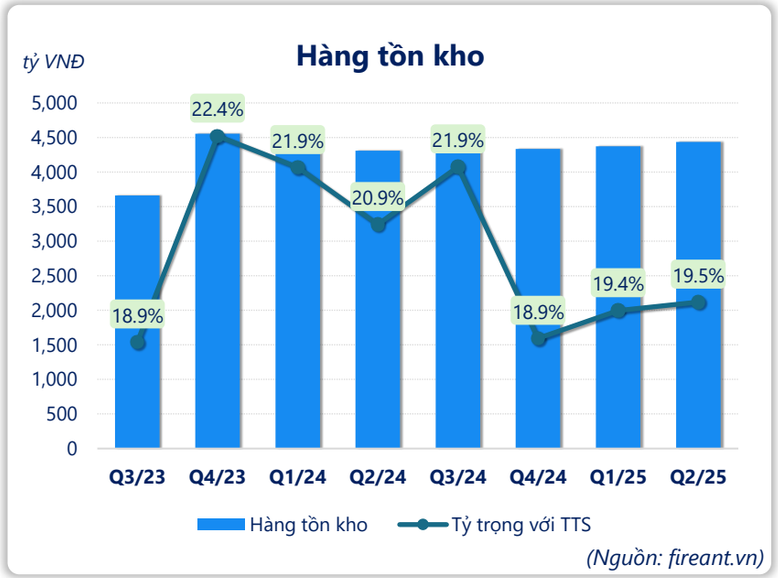
CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)



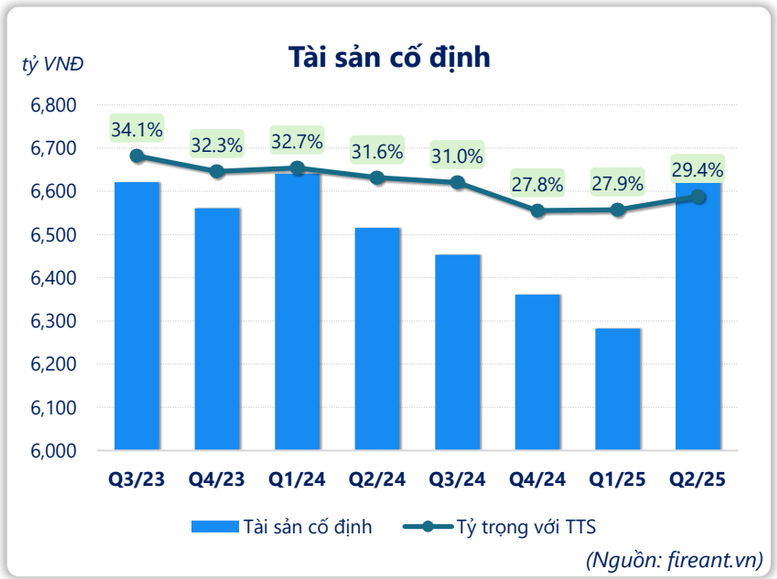
(Nguồn: fireant.vn)



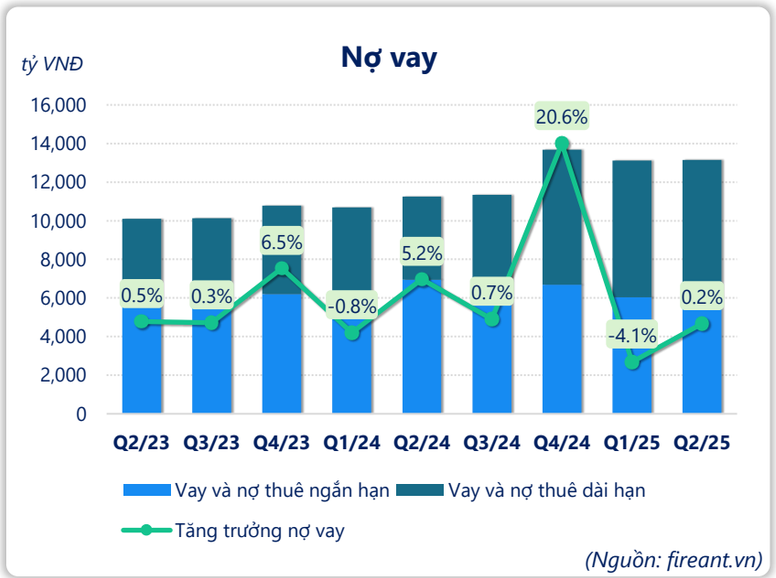
(Nguồn: fireant.vn)



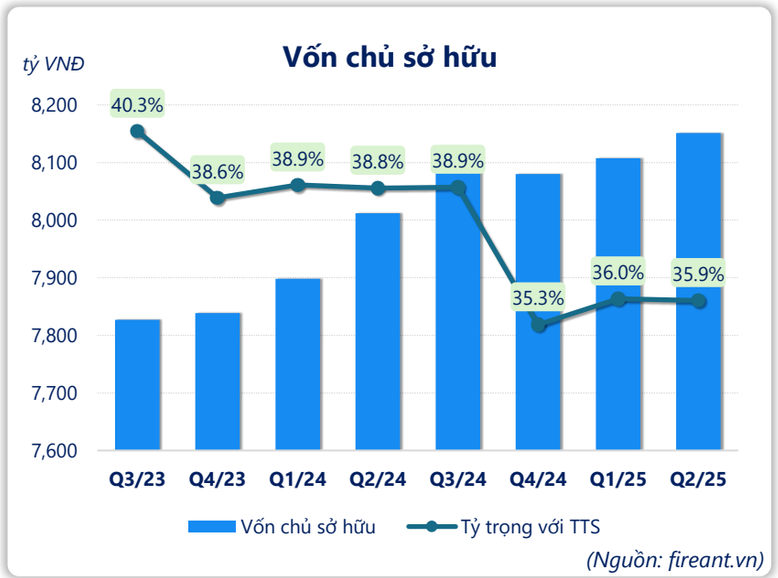
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

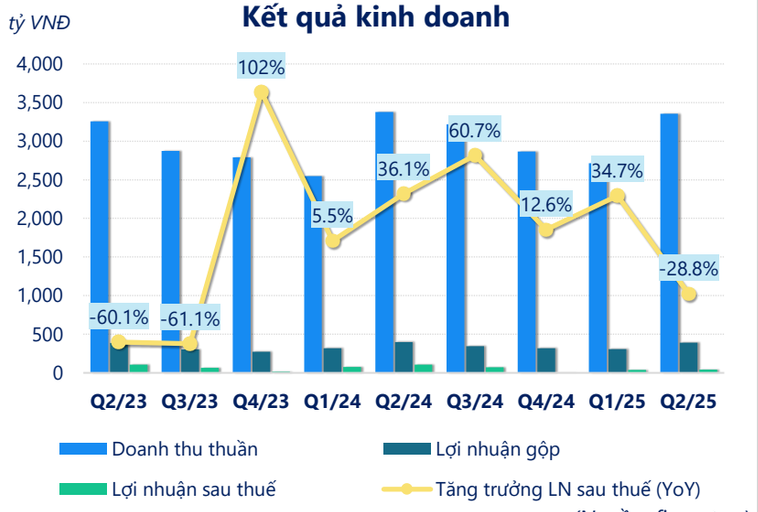


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

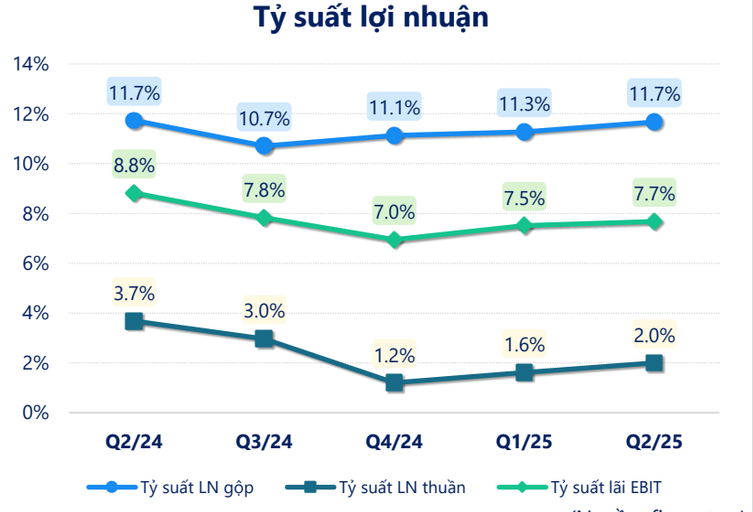
CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Kết quả kinh doanh



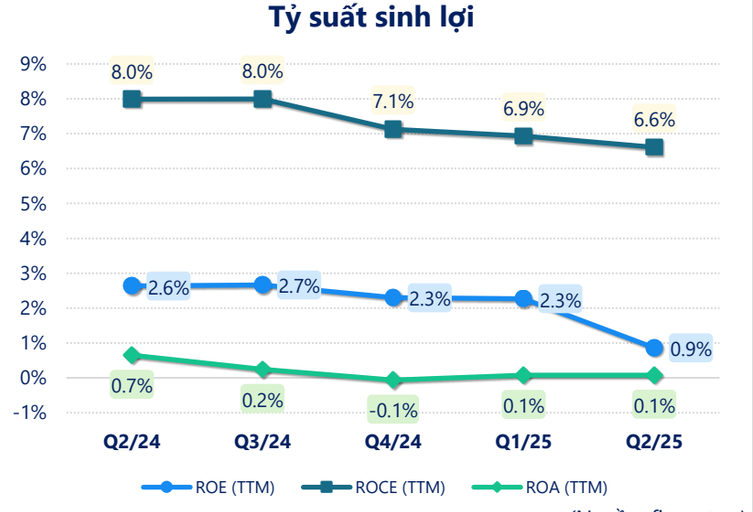
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



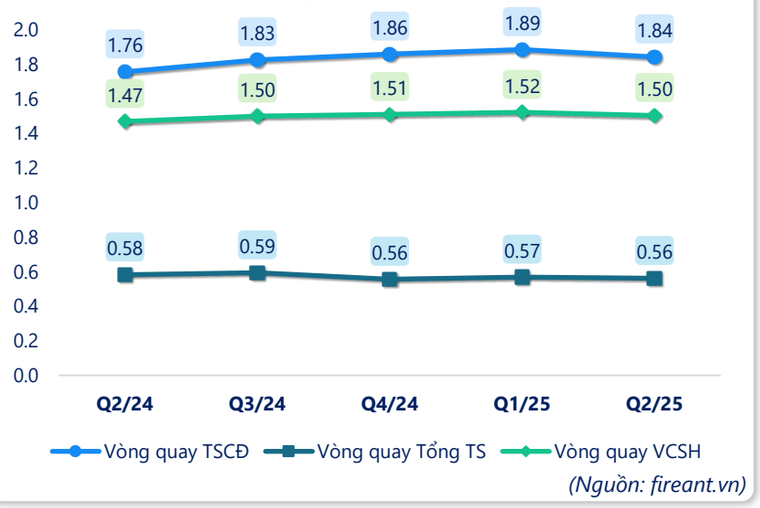
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



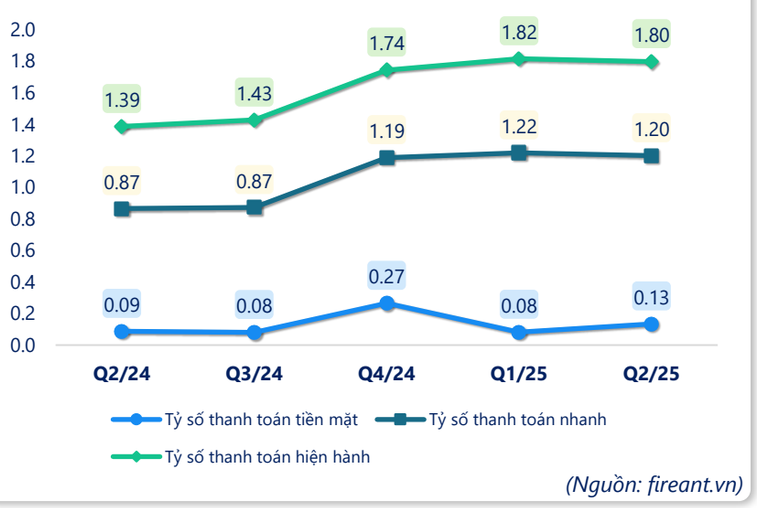
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



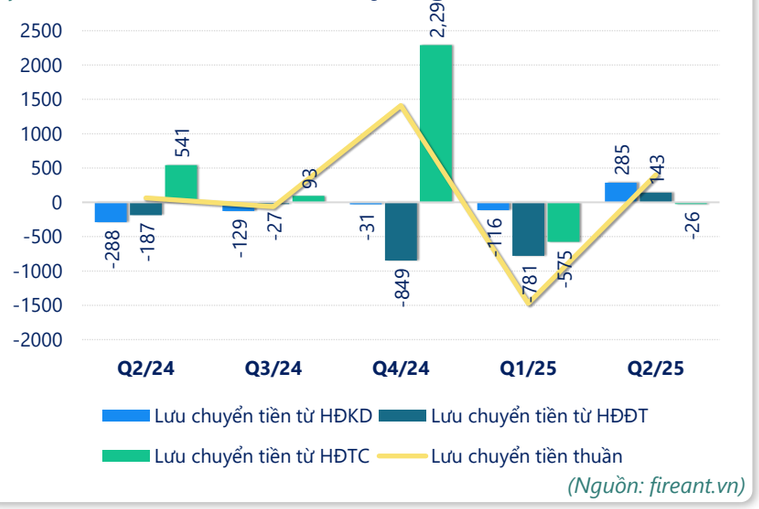
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**22,701**	**22,856**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	13,367	13,567	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	1,001	2,070	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,507	2,065	21.4%
Phải thu ngắn hạn	5,369	5,032	6.7%
Hàng tồn kho	4,436	4,336	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	52.9	63.4	-16.5%
Tài sản dài hạn	**9,334**	**9,290**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	31.9	32.9	-3.0%
Tài sản cố định	6,676	6,358	5.0%
Bất động sản đầu tư	441	509	-13.2%
Tài sản dở dang	1,196	1,373	-12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.3	33.3	-6.0%
Tài sản dài hạn khác	**651**	**644**	**1.0%**
Lợi thế thương mại	308	339	-9.2%
Nợ phải trả	14,537	14,768	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**7,435**	**7,831**	**-5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,062	6,759	-10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	541	465	16.4%
Nợ dài hạn	7,102	6,938	2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,080	6,917	2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,164**	**8,088**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**8,151**	**8,077**	**0.9%**
Vốn điều lệ	3,702	3,702	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.1**	**10.3**	**27.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3,379	3,219	2,866	2,715	3,354
Giá vốn hàng bán	2,983	2,875	2,547	2,409	2,963
Lợi nhuận gộp	396	345	319	306	391
Doanh thu HĐTC	49.4	38.7	80.8	42.4	67.8
Chi phí TC	195	175	205	175	267
Chi phí lãi vay	174	164	180	154	203
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.4	56.4	63.5	44.7	50.0
Chi phí QLDN	71.8	56.2	96.8	85.3	74.7
LN thuần từ HĐKD	124	95.6	34.5	43.7	67.1
Lợi nhuận khác	-0.05	-7.70	-15.7	5.79	-12.8
LN trước thuế	124	87.9	18.9	49.5	54.3
Lợi nhuận sau thuế	106	71.2	0.52	37.9	41.5
LNST của CĐ cty mẹ	130	49.3	-13.4	15.9	17.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-288	-129	-30.6	-116	285
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	-27.3	-849	-781	143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	541	93.2	2,290	-575	-25.5
Tiền đầu kỳ	657	724	660	2,070	599
Lưu chuyển tiền thuần	**66.1**	**-63.2**	**1,410**	**-1,472**	**403**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	-0.44	0	-0.25
Tiền cuối kỳ	724	660	2,070	599	1,001

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic